

Số: 42/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 13 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Sau khi xem xét Báo cáo số 451/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021-2025; Tờ trình số 2789/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về dự thảo Nghị quyết về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 450/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021-2025 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước và xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng

của Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV; tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư hợp lý, giảm tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công.

2. Mục tiêu cụ thể, chủ yếu

a) Phân đầu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GRDP giai đoạn 2021-2025 bình quân khoảng 8,5-10,5% GRDP, trong đó: Thu từ thuế, phí khoảng 7,5-9,5% GRDP.

b) Tiếp tục cân đối ngân sách tích cực, kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách địa phương không vượt quá 20% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

c) Phân đầu đến năm 2025 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (gồm cả lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục và đào tạo; tiếp tục phân đầu giảm bình quân khoảng 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN so với năm 2021.

3. Xác định khung cân đối ngân sách địa phương

a) Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021-2025: 12.392.000 triệu đồng, tăng khoảng 19,7% so với giai đoạn 2016-2020, bình quân tăng 8,5%/năm, đạt tỷ lệ huy động bình quân so với GRDP khoảng 8,6%. Bao gồm:

- Thu nội địa: 12.127.000 triệu đồng, tăng khoảng 20,2% so với giai đoạn 2016-2020, đạt tỷ lệ huy động bình quân so với GRDP khoảng 8,4%. Trong đó: Thu từ thuế, phí, lệ phí đạt tỷ lệ huy động bình quân so với GRDP khoảng 7,6%.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 195.000 triệu đồng, tăng khoảng 31,7% so với giai đoạn 2016-2020.

- Thu từ các khoản huy động, đóng góp: 70.000 triệu đồng, bằng 90,6% so với giai đoạn 2016-2020.

b) Về chi cân đối ngân sách địa phương

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương cả giai đoạn 2021-2025: 33.793.421 triệu đồng, tăng 11,2% so với giai đoạn 2016-2020. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.355.940 triệu đồng, tăng khoảng 18,7% so với giai đoạn 2016-2020 và chiếm khoảng 12,8% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- Chi thường xuyên: 27.766.606 triệu đồng, tăng khoảng 5,3% so với giai đoạn 2016-2020 và chiếm khoảng 82,2% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

4. Các chỉ tiêu về quản lý nợ của địa phương

- Kế hoạch dư nợ đầu kỳ 01/01/2021: 55.250 triệu đồng.
- Trả nợ gốc trong kỳ: 44.828 triệu đồng.
- Vay trong kỳ: 167.450 triệu đồng.
- Dư nợ cuối kỳ 31/12/2025: 177.872 triệu đồng.

5. Dự báo những rủi ro tác động đến khung cân đối ngân sách địa phương và các chỉ tiêu quản lý về nợ của chính quyền địa phương

a) Nguồn thu phát sinh trên địa bàn chủ yếu phát sinh từ việc khai thác, vận hành các công trình thủy điện trên địa bàn. Dự kiến giai đoạn 2021-2025 có 104 công trình thủy điện hoàn thành đi vào hoạt động, nguồn thu này phụ thuộc rất lớn vào việc triển khai các dự án thủy điện và lượng nước về các lòng hồ thủy điện. Dự báo trong thời gian tới do thời tiết diễn biến bất thường sẽ là những yếu tố rủi ro tác động đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

b) Với việc tích cực cải thiện môi trường đầu tư, cải cách thủ tục, hành chính, vận động, kêu gọi đầu tư đối với có một số Tập đoàn kinh tế lớn, cùng với việc triển khai xây dựng các nhà máy chế biến chè, cao su, mắc ca việc liên doanh, liên kết các sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị là những điều kiện để cải thiện nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

c) Đối với thu tiền sử dụng đất dự kiến giai đoạn 2021-2025 tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư, làm tốt công tác quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đấu giá đất, thu tiền sử dụng đất. Đồng thời quyết liệt trong việc xử lý, rà soát, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, đấu giá các trụ sở cơ quan không có nhu cầu sử dụng tạo điều kiện để góp phần tăng thu tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, quỹ đất và các vị trí đất có lợi thế thương mại đã được khai thác trong giai đoạn 2016-2020.

d) Tổng vốn đầu tư phụ thuộc ngân sách Trung ương, trong khi đó Trung ương phải dành nguồn lực để đầu tư các công trình trọng điểm, dẫn tới vốn đầu tư công cho địa phương có xu hướng giảm. Việc huy động từ nguồn vốn vay để đầu tư các công trình trọng điểm khó khăn do trần nợ vay quốc gia cao, Trung ương chỉ cho địa phương vay từ nguồn vốn vay lại của các dự án ODA, trong khi địa phương vẫn còn nhu cầu và hạn mức vay.

6. Các giải pháp tài chính chủ yếu

a) Tạo mọi điều kiện để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ

doanh nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhất là các dự án áp dụng công nghệ sạch, nông nghiệp hữu cơ, dự án đầu tư vào các vùng đặc biệt khó khăn.

b) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thu ngân sách, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

c) Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách trong từng lĩnh vực, tập trung đảm bảo chi cho con người, cho các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu; đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên, tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí, khuyến khích các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, gắn với việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sử dụng ngân sách.

d) Đảm bảo bố trí đủ nguồn để thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn các khoản vay của chính quyền địa phương, quán triệt nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho chi đầu tư phát triển bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách địa phương không vượt quá 20% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

đ) Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công cùng với đa dạng hóa nguồn lực xã hội phát triển dịch vụ công thông qua việc rà soát, hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở cho việc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện giao quyền tự chủ toàn diện cho khu vực sự nghiệp công lập trên cơ sở tính đúng, tính đủ giá dịch vụ công theo lộ trình, đảm bảo công khai, minh bạch; chuyển một số loại phí, lệ phí sang giá dịch vụ, đồng thời thực hiện chính sách ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; tăng cường thực hiện chế độ công khai tài chính, ngân sách đầy đủ đối với tất cả các cấp, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và doanh nghiệp. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc mua sắm, xây dựng quản lý, sử dụng tài sản công, để bảo đảm tài sản công được mua sắm, khai thác sử dụng đúng mục đích, công năng, tiêu chuẩn, định mức chế độ. Xử lý nghiêm

minh theo pháp luật và công khai đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, gây lãng phí tài sản công.

f) Từng bước thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa thể thao ở những nơi có điều kiện (*thành phố, thị trấn*) để thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, tập trung nguồn ngân sách nhà nước cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn.

g) Tăng cường cải cách hành chính gắn liền với việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Sắp xếp tinh giản bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương, thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh, triển khai Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

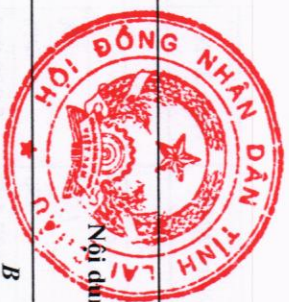


Giàng Páo Mỹ



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	8	
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	1	2	3	4	5	6	7	8	
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.130.000	10.350.945	1.839.991	2.015.873	2.262.367	2.207.614	2.025.100	12.392.000	
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		-17,5%	9,6%	12,2%	-2,4%	-8,3%	8,5%		
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		11,6%	13,0%	11,9%	12,3%	11,4%	9,9%	8,6%	
	Tỷ lệ thu từ thuế phi so với GRDP (%)		9,8%	11,6%	10,7%	10,3%	9,6%	7,7%	7,6%	
I	Thu nội địa	9.056.000	10.086.075	1.820.784	2.007.953	2.209.667	2.148.566	1.899.105	12.127.000	
	Tốc độ tăng thu (%)		-4,34%	-17,60%	10%	0%	-3%	-12%	7%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		97,4%	99,0%	99,6%	97,7%	97,3%	93,8%	97,9%	
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất		849.403	118.446	122.045	257.931	190.980	160.000	860.000	
	Thu xổ số kiến thiết		132.271	27.021	25.660	27.694	28.896	23.000	135.000	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	74.000	148.039	19.207	7.920	37.196	41.716	42.000	195.000	
	Tốc độ tăng thu (%)		64%	-4,0%	-59%	370%	12%	1%	6%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		1,4%	1,0%	0,4%	1,6%	1,9%	2,1%	1,6%	
III	Thu viện trợ (nếu có)		5.615	0	0	5.615	0	0	0	
	Các khoản huy động, đóng góp		77.221	0	0	9.889	17.332	50.000	70.000	
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		33.995	0	0	0	0	33.995	0	
C	TỔNG THU NSDP		49.120.405	8.256.723	9.220.421	10.549.386	10.502.875	10.591.000	33.793.421	
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		1%	1%	12%	14%	0%	1%	1%	
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		58%	54%	57%	57%	54%	52%	52%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		9.654.834	1.812.547	1.938.612	2.079.171	1.907.424	1.917.080	10.892.804	
	Tốc độ tăng (%)		91%	22%	7%	7%	-8%	1%	1%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		29.232.805	4.728.575	5.480.775	6.170.273	6.111.330	6.741.852	22.605.221	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên									
	Tốc độ tăng (%)									
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)									
D	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP		27.565.000	30.381.180	5.167.578	5.674.147	6.154.655	6.505.196	6.879.604	
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		6%	6%	10%	8%	6%	6%	6%	
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		34%	36%	33%	34%	34%	34%	34%	

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi đầu tư phát triển (1)	3.199.000	3.670.694	576.198	691.440	746.976	861.488	794.592	4.355.940
	Tốc độ tăng (%)		9%	7%	20%	8%	15%	-8%	4%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		12%	4%	4%	4%	4%	4%	3%
II	Chi thường xuyên	23.453.000	26.370.372	4.479.498	4.966.049	5.396.726	5.627.107	5.900.992	27.766.606
	Tốc độ tăng (%)		6%	3%	11%	9%	4%	5%	-1%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		87%	87%	88%	88%	87%	86%	82%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		1.078	204	212	195	217	250	6.513
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
V	Chi dự phòng ngân sách								754.223
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								905.139
E	BỘ CHI/BỘ THU NSDP								
I	Bộ thu ngân sách địa phương		436.434	110.678	133.678	68.678	87.700	35.700	44.828
II	Bộ chi ngân sách địa phương								
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP		415.834	362.509	387.722	415.834	381.485	383.416	524.248
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)			549.636	438.958	305.280	183.602	88.430	55.250
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)		501.392	110.678	133.678	123.678	97.678	35.680	44.828
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	0				
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		501.392	110.678	133.678	123.678	97.678	35.680	44.828
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)		7.006	0	0	2.000	2.506	2.500	167.450
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án		7.006	0		2.000	2.506	2.500	167.450
-	Vay để trả nợ gốc		0	0					
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)		55.250	438.958	305.280	183.602	88.430	55.250	177.872
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		13,3%	121,1%	78,7%	44,2%	23,2%	14,4%	33,9%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,1%	3,1%	1,8%	1,0%	0,5%	0,3%	0,1%